# Entity

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Tổng biên tập (TBT) | **ID:**E01 |
| **Description:**  Người chịu trách nhiệm soạn thảo bản tin, duyệt bản tin, trả bản tin về và đưa bản tin lên internet hoặc intranet, bên cạnh đó cũng chịu trách nhiệm hạ những tin trên internet hoặc intranet xuống. | |
| **Provides assumptions:**  Tổng biên tập cung cấp cho **Công cụ soạn tin:**   1. Nội dung bản tin. 2. File hình ảnh 3. File video 4. File đính kèm. 5. Tin liên quan đến bản tin 6. Bản tin đăng lên 7. Bản tin được hạ 8. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp | |
| **Requires assumptions:**  Tổng biên tập yêu cầu **Công cụ soạn tin** cung cấp:   1. Khả năng soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin ở các trạng thái: được tạo mới, đã gửi, chờ duyệt, đã xóa 3. Khả năng tải file hình ảnh. 4. Khả năng tải video 5. Khả năng đính kèm các tập tin có liên quan 6. Khả năng tìm kiếm bản tin 7. Khả năng đăng bản tin lên internet hoặc intranet và hạ bản tin đó 8. Khả năng gửi tin cho người khác 9. Khả năng chọn người ủy quyền và đặt thời gian ủy quyền có hiệu lực | |
| **identified use cases:**  Tạo bản tin (**UC01**)  Chỉnh sửa bản tin (**UC02**)  Xem trước bản tin (**UC03**)  Xem nội dung bản tin (**UC04**)  Duyệt bản tin (**UC05**)  Trả bản tin (**UC06**)  Sắp xếp bản tin (**UC07**)  Tìm kiếm bản tin (**UC08**)  Ủy quyền (**UC10**)  Xóa tin (**UC11**)  Xóa vĩnh viễn (**UC12**)  Đăng tin (**UC13.01**)  Hạ bản tin (**UC14**)  Ý kiến (**UC16**) | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Biên tập (BT) | **ID:**E02 |
| **Description:**  Biên tập là người có vai trò soạn thảo bản tin, duyệt bản tin từ phóng viên chuyển đến và chuyển bản tin cho người cùng cấp, trả bản tin về phóng viên nếu bản tin có sai sót và chuyển lên cho cấp trên khi bản tin được duyệt xong. Ngoài ra biên tập cũng có thể soạn thảo bản tin và trực tiếp đăng lên internet hoặc intranet. | |
| **Provides assumptions:**  Biên tập cung cấp cho **Công cụ soạn tin:**   1. Nội dung bản tin. 2. File hình ảnh. 3. File video. 4. File đính kèm. 5. Tin liên quan đến bản tin. 6. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp. | |
| **Requires assumptions:**  Biên tập yêu cầu **Công cụ soạn tin** cung cấp:   1. Khả năng soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin ở các trạng thái như: được tạo mới, đã gửi, chờ duyệt, đã xóa 3. Khả năng tải file hình ảnh. 4. Khả năng tải video. 5. Khả năng đính kèm. 6. Khả năng tìm kiếm bản tin. 7. Khả năng gửi tin cho người khác. | |
| **identified use cases:**  Tạo bản tin (**UC01**)  Chỉnh sửa bản tin (**UC02**)  Xem trước bản tin (**UC03**)  Xem nội dung bản tin (**UC04**)  Duyệt bản tin (**UC05**)  Trả tin (**UC06**)  Tìm kiếm bản tin (**UC08**)  Xóa tin (**UC11**)  Xóa vĩnh viến (**UC12**)  Đăng tin (**UC13.02**)  Lấy tin về (**UC15**)  Ý kiến (**UC16**)  Chuyển bản tin (**UC19**) | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Phóng viên (PV) | **ID:**E03 |
| **Description:**  Phóng viên là người có vai trò soạn thảo bản tin, chuyển bản tin cho người cùng cấp hoặc chuyển lên cho cấp trên xét duyệt. | |
| **Provides assumptions:**  Phóng viên cung cấp cho **Công cụ soạn tin**:   1. Nội dung bản tin. 2. File hình ảnh 3. File video 4. File đính kèm 5. Tin liên quan đến bản tin 6. Bản tin được chuyển về cho người cùng cấp. | |
| **Requires assumptions:**  Phóng viên yêu cầu **Công cụ soạn tin** cung cấp:   1. Khả năng soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin ở các trạng thái: được tạo mới, đã gửi, chờ duyệt, đã xóa 3. Khả năng tải file hình ảnh 4. Khả năng tải video 5. Khả năng đính kèm 6. Khả năng tìm kiếm bản tin 7. Khả năng gửi tin cho người khác | |
| **identified use cases:**  Tạo bản tin (**UC01**)  Chỉnh sửa bản tin (**UC02**)  Xem trước bản tin (**UC03**)  Xem nội dung bản tin (**UC04**)  Chuyển bản tin (**UC09**)  Tìm kiếm bản tin (**UC10**)  Xóa tin (**UC11**)  Xóa vĩnh viễn (**UC12**)  Đăng tin (**UC13.02**)  Lấy tin vè (**UC15**)  Ý kiến (**UC16**) | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Công cụhiển thị bản tin (CCHTBT) | **ID:**E04 |
| **Description:**  Công cụ hiển thị bản tin hỗ trợ hiển thị bản tin lên internet hoặc intranet | |
| **Provides assumptions:** | |
| **Requires assumptions:**  Công cụ hiển thị bản tin yêu cầu **Công cụ soạn tin** cung cấp:   1. Bản tin cần hiển thị 2. Thứ tự hiển thị bản tin | |
| **identified use cases:** | |

# Usecase

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Use Case** | **Entities Involved** | **Description** | **Use Environment** |
| UC.01.02 | Tạo bản tin | Tổng biên tập(TBT), biên tập (BT), phóng viên (PV) | Cho phép TBT, BT, PV tạo mới bản tin. |  |
| UC.01.03 | Chỉnh sửa bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên | Cho phép TBT, BT, PV chỉnh sửa lại nội dung bản tin đang nắm giữ. |  |
| UC.01.05 | Xem trước bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên | Cho phép TBT, BT, PV xem trước bản tin đang nắm giữ trước khi đăng lên internet hoặc intranet. |  |
| UC.01.01 | Xem nội dung bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên | Cho phép TBT, BT, PV xem nội dung chi tiết bản tin. |  |
| UC.01.06 | Duyệt bản tin | Tổng biên tập, biên tập | Cho phép TBT, BT duyệt các bản tin được cấp dưới gửi lên. |  |
| UC.01.13 | Trả bản tin | Tổng biên tập, biên tập | Cho phép TBT, BT trả bản tin được cấp dưới gửi lên nếu không đạt yêu cầu hoặc cần chỉnh sửa |  |
| UC.01.11 | Sắp xếp bản tin | Tổng biên tập | Cho phép TBT sắp xếp bản tin trước khi đăng lên internet |  |
| UC.01.09 | Tìm kiếm bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên | Cho phép TBT, BT, PV tìm kiếm bản tin trong danh sách. |  |
| UC.01.10 | Chuyển bản tin | Biên tập, phóng viên | Cho phép BT, PV chuyển bản tin cho người cùng cấp |  |
| UC.01.12 | Ủy quyền | Tổng biên tập | Cho phép TBT ủy quyền khả năng của mình cho người khác trong 1 khoảng thời gian nhất định. |  |
| UC.01.04 | Xóa tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên | Cho phép TBT, BT, PV xóa bản tin không mong muốn trong danh sách |  |
| UC.01.15 | Xóa vĩnh viễn | Tổng biên tấp, biên tập, phòng viên | Cho phép TBT, BT, PV xóa vĩnh viên bản tin không mong muốn trong danh sách bản bản tin đã xóa. |  |
| UC.01.07 | Đăng tin (cấp 1) | Tổng biên tập. | Cho phép TBT đăng tin đã duyệt lên internet hoặc intranet. |  |
| UC.01.14 | Đăng tin (cấp 2) | Biên tập, phóng viên | Cho phép BT, PV đăng tin đã tạo mới lên internet hoặc intranet mà không qua duyệt tin. |  |
| UC.01.08 | Hạ bản tin | Tổng biên tập | Cho phép TBT hạ bản tin đã đăng trên internet hoặc intranet xuống. |  |
| UC.01.16 | Lấy tin về | Phóng viên, Biên tập | Cho phép BT, PV lấy những bản tin đã gửi duyệt nhưng chưa được duyệt từ cấp trên về. |  |
| UC.01.17 | Ý kiến | Phóng viên, Biên tập, Tổng biên tập | Cho phép BT, TBT, PV đưa ý kiến cho bản tin. |  |

## Tạo bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tạo bản tin | **Use-case ID** | UC01 |
| **Description** | Cho phép Tổng biên tập, biên tập, phóng viên tạo mới bản tin. | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin phải đầy đủ nội dung (tiêu đề bản tin, nội dung bản tin…) | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 3. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập tiêu đề, nội dung tóm tắt và chọn tình trạng bản tin (hot, new hoặc khác). 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn mạng muốn đăng bản tin **Mạng nội bộ** và chọn nút “**…**” tương ứng bên dưới 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện site map của mạng nội bộ 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn vị trí muốn đăng tin trong sitemap và chọn **Tiếp tục** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập nội dung bản tin vào khung **Nội dung bản tin.** 10. Tổng biên tập nhập tiêu đề tin liên quan và URL của bản tin liên quan vào khung **Tin liên quan** và chọn **Thêm** 11. Công cụ soạn tin hiển thị tiêu đề bản tin liên quan. 12. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Lưu** 13. Công cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo bản tin đã được gửi duyệt. | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Thông tin không đầy đủ**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 3. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập tiêu đề, nội dung tóm tắt và chọn tình trạng bản tin (hot, new hoặc khác). 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn mạng muốn đăng bản tin **Mạng nội bộ** và chọn nút “**…**” tương ứng bên dưới 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện site map của mạng nội bộ 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn vị trí muốn đăng tin trong sitemap và chọn **Tiếp tục** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập nội dung bản tin vào khung **Nội dung bản tin.** 10. Tổng biên tập nhập tiêu đề tin liên quan và URL của bản tin liên quan vào khung **Tin liên quan** và chọn **Thêm** 11. Công cụ soạn tin hiển thị tiêu đề bản tin liên quan. 12. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Lưu** 13. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo nội dung bản tin không đầy đủ và yêu cầu điền đầy đủ.   **Case 2: Hủy tạo tin**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 3. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập tiêu đề, nội dung tóm tắt và chọn tình trạng bản tin (hot, new hoặc khác). 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn mạng muốn đăng bản tin **Mạng nội bộ** và chọn nút “**…**” tương ứng bên dưới 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện site map của mạng nội bộ 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn vị trí muốn đăng tin trong sitemap và chọn **Tiếp tục** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập nội dung bản tin vào khung **Nội dung bản tin.** 10. Tổng biên tập nhập tiêu đề tin liên quan và URL của bản tin liên quan vào khung **Tin liên quan** và chọn **Thêm** 11. Công cụ soạn tin hiển thị tiêu đề bản tin liên quan. 12. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Hủy** 13. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận lưu lại nội dung bản tin đang tạo hay không.   **Case 3: Chọn quay lại**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 3. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập tiêu đề, nội dung tóm tắt và chọn tình trạng bản tin (hot, new hoặc khác). 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn mạng muốn đăng bản tin **Mạng nội bộ** và chọn nút “**…**” tương ứng bên dưới 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện site map của mạng nội bộ 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn vị trí muốn đăng tin trong sitemap và chọn **Tiếp tục** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập nội dung bản tin vào khung **Nội dung bản tin.** 10. Tổng biên tập nhập tiêu đề tin liên quan và URL của bản tin liên quan vào khung **Tin liên quan** và chọn **Thêm** 11. Công cụ soạn tin hiển thị tiêu đề bản tin liên quan. 12. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Quay lại** 13. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo có muốn lưu nội dung bản tin đang tạo hay không.   **Case 4: Chọn lưu tạm**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 3. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập tiêu đề, nội dung tóm tắt và chọn tình trạng bản tin (hot, new hoặc khác). 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn mạng muốn đăng bản tin **Mạng nội bộ** và chọn nút “**…**” tương ứng bên dưới 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện site map của mạng nội bộ 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn vị trí muốn đăng tin trong sitemap và chọn **Tiếp tục** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập nội dung bản tin vào khung **Nội dung bản tin.** 10. Tổng biên tập nhập tiêu đề tin liên quan và URL của bản tin liên quan vào khung **Tin liên quan** và chọn **Thêm** 11. Công cụ soạn tin hiển thị tiêu đề bản tin liên quan. 12. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Lưu tạm** 13. Cộng cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo nội dung bản tin đã được lưu tạm.   **Case 5: Chọn tìm kiếm tin liên quan**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 3. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập tiêu đề, nội dung tóm tắt và chọn tình trạng bản tin (hot, new hoặc khác). 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn mạng muốn đăng bản tin **Mạng nội bộ** và chọn nút “**…**” tương ứng bên dưới 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện site map của mạng nội bộ 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn vị trí muốn đăng tin trong sitemap và chọn **Tiếp tục** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập nội dung bản tin vào khung **Nội dung bản tin.** 10. Tổng biên tập nhập tiêu đề tin liên quan và chọn **Tìm kiếm** 11. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tìm kiếm tin liên quan 12. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập thông tin vào **Nội dung tìm kiếm** và chọn **Tìm kiếm** 13. Công cụ hiển thị danh sách các tin liên quan trong khung **Kết quản tìm kiếm** 14. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tin liên quan cần và chọn **Chọn** 15. Công cụ soạn tin đóng giao diện **Tìm kiếm tin liên quan** và hiển thị tên bản tin liên quan trong danh sách ở giao diện tạo bản tin. 16. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Lưu** 17. Công cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo bản tin đã được gửi duyệt. | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối máy chủ khi lưu**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 3. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập tiêu đề, nội dung tóm tắt và chọn tình trạng bản tin (hot, new hoặc khác). 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn mạng muốn đăng bản tin **Mạng nội bộ** và chọn nút “**…**” tương ứng bên dưới 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện site map của mạng nội bộ 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn vị trí muốn đăng tin trong sitemap và chọn **Tiếp tục** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập nội dung bản tin vào khung **Nội dung bản tin.** 10. Tổng biên tập nhập tiêu đề tin liên quan và URL của bản tin liên quan vào khung **Tin liên quan** và chọn **Thêm** 11. Công cụ soạn tin hiển thị tiêu đề bản tin liên quan. 12. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Lưu** 13. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu đợi trong giây lát.   **Case 2: Mất điện**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 3. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 4. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập tiêu đề, nội dung tóm tắt và chọn tình trạng bản tin (hot, new hoặc khác). 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn mạng muốn đăng bản tin **Mạng nội bộ** và chọn nút “**…**” tương ứng bên dưới 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện site map của mạng nội bộ 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn vị trí muốn đăng tin trong sitemap và chọn **Tiếp tục** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập nội dung bản tin vào khung **Nội dung bản tin.** 10. Tổng biên tập nhập tiêu đề tin liên quan và URL của bản tin liên quan vào khung **Tin liên quan** và chọn **Thêm** 11. Công cụ soạn tin hiển thị tiêu đề bản tin liên quan. 12. Hệ thống mất điện 13. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên truy cập lại vào giao diện soạn tin 14. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 15. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bài viết vừa tạo 16. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bài viết vừa tạo. 17. Tổng biên tập chọn **Chỉnh sửa** để tiếp tục thao tác trên bản tin. | | |
| **Post conditions** | 1. Bản tin phải được lưu vào cơ sở dữ liệu 2. Danh sách bài viết được tạo phải được cập nhật. | | |

## Sửa bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Sửa bản tin | **Use-case ID** | UC02 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập chỉnh sửa bản tin đang nắm giữ | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | 1. Bản tin đã được tạo. 2. Bản tin đã được tổng biên tập gửi trả về. 3. Bản tin được người cùng cấp chuyển đến. 4. Bản tin đã gửi duyệt nhưng vẫn chưa được xét duyệt. | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin. 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần chỉnh sửa 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Chỉnh sửa** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chỉnh sửa nội dung bản tin và chọn **Lưu** 10. Công cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo bản tin đã được gửi duyệt. | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Thông tin không đầy đủ**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần chỉnh sửa trong danh sách bài viết 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Chỉnh sửa** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chỉnh sửa nội dung bản tin và chọn **Lưu** 10. Cộng cụ soạn tin hiển thị thông báo bản tin đã được chỉnh sửa không đầy đủ thông tin và yêu cầu điền đầy đủ.   **Case 2: Hủy chỉnh sửa**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần chỉnh sửa trong danh sách bài viết 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Chỉnh sửa** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chỉnh sửa nội dung bản tin và chọn **Hủy** 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận lưu lại nội dung bản tin đã chỉnh sửa hay không.   **Case 3: Chọn quay lại**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần chỉnh sửa trong danh sách bài viết 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Chỉnh sửa** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chỉnh sửa nội dung bản tin và chọn **Quay lại** 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận lưu nội dung bản tin đã chỉnh sửa hay không.   **Case 4: Chọn lưu tạm**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần chỉnh sửa trong danh sách bài viết 6. Cộng cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Chỉnh sửa** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chỉnh sửa nội dung bản tin và chọn **Lưu tạm** 10. Cộng cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo nội dung bản tin đã được lưu tạm.   **Case 5: Lấy bài viết về để chỉnh sửa**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập, phóng viên chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đang chờ duyệt 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần chỉnh sửa. 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa. 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Lấy về** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin vừa lấy về 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chỉnh sửa nội dung bản tin vừa lấy về và chọn **Lưu** 10. Công cụ soạn tin lưu thông tin và hiển thị thông báo bản tin đã được gửi duyệt. | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối máy chủ khi lưu**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập, phóng viên chọn **Danh sách bài viết chờ** duyệt 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đang chờ duyệt 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần chỉnh sửa. 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa. 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Lấy về** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin vừa lấy về 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chỉnh sửa nội dung bản tin vừa lấy về và chọn **Lưu** 10. Công cụ soạn tin lưu hiển thị thông báo và yêu cầu đợi trong giây lát.   **Case 2: Mất điện trong lúc chỉnh sửa**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần chỉnh sửa. 6. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chỉnh sửa thông tin bản tin. 8. Hệ thống mất điện 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên truy cập lại và vào giao diện soạn tin 10. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 11. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 12. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 13. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin vừa chỉnh sửa 14. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin vừa được chỉnh sửa 15. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Chỉnh sửa** để tiếp tục thao tác trên bản tin | | |
| **Post conditions** | Nội dung chỉnh sửa phải được lưu vào cơ sở dữ liệu. | | |

## Xem nội dung bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem nội dung bản tin | **Use-case ID** | UC04 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập, biên tập, phóng viên xem nội dung chi tiết bản tin. | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** (hoặc danh sách bài viết chờ duyệt, danh sách bài viết đã duyệt, danh sách bài viết trả về, danh sách bài viết đã xóa). 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xem nội dung 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin đã chọn | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối máy chủ khi lưu**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** (hoặc danh sách bài viết chờ duyệt, danh sách bài viết đã duyệt, danh sách bài viết trả về, danh sách bài viết đã xóa). 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xem nội dung 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Nội dung chi tiết bản tin được hiển thị | | |

## Xem trước bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem trước bản tin | **Use-case ID** | UC03 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập, biên tập, phóng viên xem trước bản tin đang nắm giữ trước khi đăng lên internet hoặc intranet. | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được tạo.  Bản tin cần xem trước được chọn vị trí mạng nội bộ hoặc mạng internet để đăng | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xem trước 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần xem trước 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Xem trước** 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin trên giao diện xem trước. | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Xem trước bản tin trong giao diện tạo mới**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Tạo tin** 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện tạo tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập đầy đủ thông tin trong giao diện tạo mới và chọn **Xem trước** 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin đang tạo mới trên giao diện xem trước bản tin   **Case 2: Xem trước bản tin trong giao diện chỉnh sửa**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần chỉnh sửa 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần chỉnh sửa 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Chỉnh sửa** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chỉnh sửa bản tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Xem trước** 10. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin đang chỉnh sửa trên giao diện xem trước bản tin.   **Case 3: Xem trước bản tin trong giao diện xem nội dung bản tin**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xem nội dung. 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần xem 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Xem trước** 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin đang xem trên giao diện xem trước bản tin   **Case 4: Bảng tin được chọn đăng lên cả 2 mạng internet và nội bộ**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xem trước nội dung 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần xem trước 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Xem trước** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện xác nhận vị trí cần xem trước. 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn mạng nội bộ (hoặc mạng internet) và chọn **Tiếp tục** 10. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung bản tin trên giao diện xem trước bản tin. | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối máy chủ**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xem trước 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần xem trước 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Xem trước** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát. | | |
| **Post conditions** | Bản tin được hiển thị trên giao diện xem trước. | | |

## Duyệt bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Duyệt bản tin | **Use-case ID** | UC05 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập, biên tập duyệt các bản tin được cấp dưới gửi lên. | | |
| **Primary Actor** | * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo và ở trạng thái chờ duyệt | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập và biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập và biên tập chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin đang chờ duyệt 5. Tổng biên tập, biên tập chọn tên bản tin cần duyệt 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin chờ duyệt 7. Tổng biên tập và biên tập chọn **Duyệt tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận duyệt tin 9. Tổng biên tập và biên tập chọn **OK** để xác nhận duyệt tin 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo duyệt thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy duyệt tin**   1. Tổng biên tập và biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập và biên tập chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin đang chờ duyệt 5. Tổng biên tập và biên tập chọn tên bản tin cần duyệt 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin chờ duyệt 7. Tổng biên tập và biên tập chọn **Duyệt tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận duyệt tin 9. Tổng biên tập và biên tập chọn **Hủy** để hủy xác nhận duyệt tin | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập và biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập và biên tập chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin đang chờ duyệt 5. Tổng biên tập, biên tập chọn tên bản tin cần duyệt 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin chờ duyệt 7. Tổng biên tập và biên tập chọn **Duyệt tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Bản tin được cập nhật vào **Danh sách bài viết đã duyệt** | | |

## Trả bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Trả bản tin | **Use-case ID** | UC06 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tấp, biên tập trả bản tin được cấp dưới gửi lên nếu không đạt yêu cầu hoặc cần chỉnh sửa | | |
| **Primary Actor** | * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo và ở trạng thái chờ duyệt | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập và biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập và biên tập chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin chờ duyệt 5. Tổng biên tập và biên tập chọn bản tin 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 7. Tổng biên tập và biên tập chọn **Trả bài** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Lý do trả bài** 9. Tổng biên tập và biên tập nhập lý do trả bản tin về và chọn **Trả bài** 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi trả bản tin**   1. Tổng biên tập và biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập và biên tập chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin chờ duyệt 5. Tổng biên tập và biên tập chọn bản tin 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 7. Tổng biên tập và biên tập chọn **Trả bài** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Lý do trả bài** 9. Tổng biên tập và biên tập chọn **Hủy** 10. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện nội dung chi tiết của bản tin | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập và biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập và biên tập chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin chờ duyệt 5. Tổng biên tập và biên tập chọn bản tin 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 7. Tổng biên tập và biên tập chọn **Trả bài** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện **Lý do trả bài** 9. Tổng biên tập và biên tập nhập lý do trả bản tin về và chọn **Trả bài** 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Bản tin được cập nhật vào **Danh sách bài viết trả về** | | |

## Sắp xếp bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Sắp xếp bản tin | **Use-case ID** | UC07 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập sắp xếp bản tin trước khi đăng lên internet hoặc intranet | | |
| **Primary Actor** | Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin được hiển thị trên internet hoặc intranet * Tổng biên tập muốn sắp xếp lại bản tin được đăng trên internet hoặc intranet | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các tin được đăng 5. Tổng biên tập sắp xếp thứ tự các bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet và chọn **Lưu** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. Tổng biên tập chọn **OK** để xác nhận lưu 8. Công cụ soạn tin cập nhật lại thứ tự hiển thị bài viết | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy xác nhận sắp xếp**   1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các tin được đăng 5. Tổng biên tập sắp xếp thứ tự các bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet và chọn **Lưu** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. Tổng biên tập chọn **Hủy** để từ chối xác nhận 8. Công cụ soạn tin hiển thị thứ tự hiển thị bài viết như ban đầu | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các tin được đăng 5. Tổng biên tập sắp xếp thứ tự các bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet và chọn **Lưu** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 7. Tổng biên tập chọn **OK** để từ chối xác nhận 8. Công cụ soạn tin hiển thị thứ tự hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Thứ tự hiển thị của các bản tin đã đăng được hiển thị theo đúng sắp xếp của tổng biên tập. | | |

## Tìm kiếm bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tìm kiếm bản tin | **Use-case ID** | UC08 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập, biên tập, phóng viên tìm kiếm bản tin trong danh sách. | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Biên tập * Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin cần tìm kiếm đã được tạo | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** (hoặc Danh sách bài viết chờ duyệt, danh sách bài viết trả về, danh sách bài viết đã duyệt, danh sách bài viết đã xóa) 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bài viết 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập tên bài viết cần tìm vào khung tìm kiếm và chọn **Tìm kiếm** 6. Công cụ soạn tin hiển thị tên bản tin cần tìm kiếm 7. Tổng biên tập chọn tên bản tin cần tìm kiếm 8. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần tìm kiềm | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** (hoặc Danh sách bài viết chờ duyệt, danh sách bài viết trả về, danh sách bài viết đã duyệt, danh sách bài viết đã xóa) 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bài viết 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập tên bài viết cần tìm vào khung tìm kiếm và chọn **Tìm kiếm** 6. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Bản tin cần tìm kiếm được hiển thị | | |

## Chuyển bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Chuyển bản tin | **Use-case ID** | UC09 |
| **Description** | Cho phép biên tập, phóng viên chuyển bản tin cho người cùng cấp. | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Biên tập | **Secondary Actor** |  |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đang được soạn * Người soạn thảo bản tin muốn chuyển bản tin cho người cùng cấp | | |
| **Main flow** | 1. Biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Biên tập và phóng viên chọn tên bài viết muốn chuyển 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin muốn chuyển 7. Biên tập và phóng viên chọn **Chuyển tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chuyển tin 9. Biên tập và phóng viên chọn người nhận tin và chọn **Chuyển tin** 10. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận chuyển tin 11. Biên tập và phóng viên chọn **OK** để xác nhận chuyển tin 12. Công cụ soạn tin cập nhật thông tin của bản tin đã chuyển. | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy trong giao diện xác nhận**   1. Biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Biên tập và phóng viên chọn tên bài viết muốn chuyển 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin muốn chuyển 7. Biên tập và phóng viên chọn **Chuyển tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chuyển tin 9. Biên tập và phóng viên chọn người nhận tin và chọn **Chuyển tin** 10. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận chuyển tin 11. Biên tập và phóng viên chọn **Hủy** để từ chối xác nhận chuyển tin 12. Công cụ soạn tin quay lại giao diện nội dung chi tiết của bản tin muốn chuyển. | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối server**   1. Biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Biên tập và phóng viên chọn tên bài viết muốn chuyển 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin muốn chuyển 7. Biên tập và phóng viên chọn **Chuyển tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện chuyển tin 9. Biên tập và phóng viên chọn người nhận tin và chọn **Chuyển tin** 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Bản tin được chuyển trạng thái cho người nhận có quyền soạn thảo | | |

## Ủy quyền

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Ủy quyền | **Use-case ID** | UC10 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập ủy quyền cho người khác thực hiện công việc của mình trong 1 khoảng thời gian nhất định. | | |
| **Primary Actor** | Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Người được ủy quyền phải có tài khoản đăng nhập vào Công cụ soạn tin * Tổng biên tập muốn ủy quyền cho người khác thực hiện công việc của mình trong 1 khoảng thời gian nhất định | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Ủy quyền** 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện ủy quyền 5. Tổng biên tập chọn người nhận quyền, chọn khoản thời gian ủy quyền và chọn **Ủy quyền.** 6. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận ủy quyền 7. Tổng biên tập chọn **OK** để xác nhận ủy quyền 8. Trạng thái các bản tin trong các danh sách sẽ được cập nhật lại theo quyền mới được trao. | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận**   1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Ủy quyền** 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện ủy quyền 5. Tổng biên tập chọn người nhận quyền, chọn khoản thời gian ủy quyền và chọn **Ủy quyền.** 6. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận ủy quyền 7. Tổng biên tập chọn **Hủy** để từ chối xác nhận ủy quyền 8. Công cụ soạn tin hiển thị lại giao diện ủy quyền   **Case 2: Chọn Hủy sau khi chọn người nhận quyền và khoảng thời gian**   1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Ủy quyền** 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện ủy quyền 5. Tổng biên tập chọn người nhận quyền, chọn khoản thời gian ủy quyền và chọn **Hủy.** 6. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận ủy quyền 7. Tổng biên tập chọn **OK** để xác nhận 8. Công cụ soạn tin hiển thị lại giao diện ủy quyền | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối được với server**   1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Ủy quyền** 4. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện ủy quyền 5. Tổng biên tập chọn người nhận quyền, chọn khoản thời gian ủy quyền và chọn **Hủy.** 6. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận ủy quyền 7. Tổng biên tập chọn **OK** để xác nhận 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo vào yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Toàn bộ quyền của tổng biên tập được chuyển cho người được ủy quyền | | |

## Xóa tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xóa tin | **Use-case ID** | UC11 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập, biên tập, phóng viên xóa bản tin không mong muốn trong danh sách bài viết | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được tạo. | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xóa 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần xóa 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Xóa** 8. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận xóa bản tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **OK** để xác nhận xóa 10. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bài viết được xóa và cập nhật danh sách bài viết | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy xác nhận xóa bản tin**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xóa 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần xóa 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Xóa** 8. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận xóa bản tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Hủy** để từ chối xác nhận 10. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bài viết. | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối được với server**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xóa 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần xóa 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Xóa** 8. Công cụ soạn tin hiển thị xác nhận xóa bản tin 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **OK** để xác nhận xóa 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Bản tin được xóa ra khỏi **Danh sách bài viết** và được cập nhật trong **Danh sách bài viết đã xóa**. | | |

## Xóa vĩnh viễn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xóa vĩnh viễn | **Use-case ID** | UC12 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xóa bản tin ra khỏi danh sách bản tin đã xóa. | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo và thuộc danh sách bài viết đã xóa | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết đã xóa** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bài viết đã được xóa 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xóa vĩnh viễn 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần xóa vĩnh viễn 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Xóa vĩnh viễn** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **OK** để xác nhận 10. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin kế tiếp | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết đã xóa** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bài viết đã được xóa 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xóa vĩnh viễn 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần xóa vĩnh viễn 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Xóa vĩnh viễn** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Hủy** để từ chối xác nhận 10. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết đã xóa** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bài viết đã được xóa 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần xóa vĩnh viễn 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần xóa vĩnh viễn 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Xóa vĩnh viễn** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **OK** để xác nhận 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Bản tin được xóa khỏi cơ sở dữ liệu | | |

## Đăng tin (cấp 1)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Đăng tin (cấp 1) | **Use-case ID** | UC13.01 |
| **Description** | Cho phép TBT đăng tin đã duyệt lên internet hoặc intranet. | | |
| **Primary Actor** | * Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đã được soạn thảo * Bản tin đã xét duyệt | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Danh sách bài viết đã duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã duyệt 5. Tổng biên tập chọn tên bản tin cần đăng 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần đăng 7. Tổng biên tập chọn **Đăng tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Tổng biên tập chọn **OK** để xác nhận đăng tin 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo đăng tin thành công. | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận**   1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Danh sách bài viết đã duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã duyệt 5. Tổng biên tập chọn tên bản tin cần đăng 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần đăng 7. Tổng biên tập chọn **Đăng tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Tổng biên tập chọn **Hủy** để từ chối xác nhận đăng tin 10. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện nội dung chi tiết của bản tin cần đăng | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Danh sách bài viết đã duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã duyệt 5. Tổng biên tập chọn tên bản tin cần đăng 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần đăng 7. Tổng biên tập chọn **Đăng tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Tổng biên tập chọn **OK** để xác nhận đăng tin 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo vào yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Bản tin được đăng lên | | |

## Đăng tin (cấp 2)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Đăng tin (cấp 2) | **Use-case ID** | UC13.02 |
| **Description** | Cho phép biên tập, phòng viên đăng tin đã tạo mới lên internet hoặc intranet mà không qua duyệt tin. | | |
| **Primary Actor** | * Biên tập * Phóng viên | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đã được tạo | | |
| **Main flow** | 1. Biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Biên tập và phóng viên chọn bản tin cần đăng 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần đăng 7. Biên tập và phóng viên chọn **Đăng tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Biên tập và phóng viên chọn **OK** để xác nhận đăng tin 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo đăng tin thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận đăng tin**   1. Biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Biên tập và phóng viên chọn bản tin cần đăng 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần đăng 7. Biên tập và phóng viên chọn **Đăng tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Biên tập và phóng viên chọn **Hủy** để từ chối xác nhận đăng tin 10. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết bản tin cần đăng | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối với server**   1. Biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Biên tập và phóng viên chọn bản tin cần đăng 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần đăng 7. Biên tập và phóng viên chọn **Đăng tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Biên tập và phóng viên chọn **OK** để xác nhận đăng tin 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Bản tin được đăng lên internet hoặc intranet | | |

## Hạ bản tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Hạ bản tin | **Use-case ID** | UC14 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập hạ bản tin đã đăng trên internet hoặc intranet xuống. | | |
| **Primary Actor** | Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet. * Tổng biên tập muốn hạ bản tin trên internet hoặc intranet xuống. | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã đăng 5. Tổng biên tập chọn tên bản tin cần hạ 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần hạ 7. Tổng biên tập chọn **Hạ tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin 9. Tổng biên tập chọn **OK** để xác nhận hạ tin 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo hạ tin thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận hạ tin**   1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã đăng 5. Tổng biên tập chọn tên bản tin cần hạ 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần hạ 7. Tổng biên tập chọn **Hạ tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin 9. Tổng biên tập chọn **Hủy** để từ chối xác nhận hạ tin 10. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần hạ | | |
| **Exceptional flow** | **Case 1: Mất kết nối với server**   1. Tổng biên tập vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập chọn **Danh sách bài viết đã đăng** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đã đăng 5. Tổng biên tập chọn tên bản tin cần hạ 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần hạ 7. Tổng biên tập chọn **Hạ tin** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận hạ tin 9. Tổng biên tập chọn **OK** để xác nhận hạ tin 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | * Bản tin trên internet và intranet được hạ xuống * Nội dung bản tin được đưa vào danh sách các tin đã hạ của tổng biên tập. | | |

## Lấy tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Lấy tin | **Use-case ID** | UC15 |
| **Description** | Cho phép biên tập, phóng viên lấy những bản tin đã gửi duyệt nhưng chưa được duyệt từ cấp trên về. | | |
| **Primary Actor** | * Biên tập * Phóng viên | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đã được soạn thảo * Bản tin đã được gửi đến tổng biên tập, biên tập chờ xét duyệt | | |
| **Main flow** | 1. Biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đang chờ duyệt 5. Biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần lấy 6. Công cụ sọn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần lấy về 7. Biên tập và phóng viên chọn **Lấy về** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Biên tập và phóng viên chọn **OK** để xác nhận lấy về 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo lấy bản tin về thành công | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Chọn Hủy khi xác nhận**   1. Biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đang chờ duyệt 5. Biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần lấy 6. Công cụ sọn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần lấy về 7. Biên tập và phóng viên chọn **Lấy về** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Biên tập và phóng viên chọn **Hủy** để xác nhận lấy về 10. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin. | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết chờ duyệt** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách bản tin đang chờ duyệt 5. Biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần lấy 6. Công cụ sọn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin cần lấy về 7. Biên tập và phóng viên chọn **Lấy về** 8. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 9. Biên tập và phóng viên chọn **OK** để xác nhận lấy về 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Bản tin được lấy về | | |

## Ý kiến

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Ý kiến | **Use-case ID** | UC16 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên đưa ra ý kiến cho các bản tin | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần cho ý kiến 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Ý kiến** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện nhập ý kiến 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập ý kiến và chọn **Lưu** 10. Công cụ soạn tin quay lại giao diện nội dung chi tiết của bản tin | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Hủy ý kiến**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần cho ý kiến 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Ý kiến** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện nhập ý kiến 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập ý kiến và chọn **Hủy** 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo xác nhận 11. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **OK** để xác nhận hủy 12. Công cụ soạn tin quay lại giao diện nội dung chi tiết của bản tin | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên vào giao diện soạn tin 2. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện soạn tin 3. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Danh sách bài viết** 4. Công cụ soạn tin hiển thị danh sách các bản tin 5. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn tên bản tin cần cho ý kiến 6. Công cụ soạn tin hiển thị nội dung chi tiết của bản tin 7. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên chọn **Ý kiến** 8. Công cụ soạn tin hiển thị giao diện nhập ý kiến 9. Tổng biên tập, biên tập và phóng viên nhập ý kiến và chọn **Lưu** 10. Công cụ soạn tin hiển thị thông báo và yêu cầu chờ trong giây lát | | |
| **Post conditions** | Ý kiến được cập nhật vào thông tin của bản tin | | |

# Quality Attribute

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAU01** |
| **Quality Attribute:**  Usability | **Characterization ID**: QAU |
| **Context** | Khi người dùng sử dụng hệ thống, hệ thống phải cung cấp một giao diện dễ tương tác, số lần thao tác ít để có thể đạt được một mục đích bất kỳ |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hiển thị các giao diện |
| **Response measure(s)** | Số lần tương tác với hệ thống  Khi người dùng login vào hệ thống, họ tương tác với hệ thống không quá 2 thao tác  Khi người dùng vào một giao diện bất kỳ, họ chỉ thực hiện nhiều nhất 3 thao tác |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAP01** |
| **Quality Attribute:**  Performance | **Characterization ID**: QAP |
| **Context** | Bản tin được tìm kiếm trong khoảng 2s với số lượng tìm kiếm ít hơn 1000 bản tin |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin – Tìm kiếm |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hiển thị kết quả |
| **Response measure(s)** | Thời gian hiển thị (s) |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAP02** |
| **Quality Attribute:**  Performance | **Characterization ID**: QAP |
| **Context** | Bản tin được tạo và lưu xuống hệ thống trong vòng 3s |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin – tạo bản tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hiển thị kết quả |
| **Response measure(s)** | Thời gian hiển thị (s) |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAP03** |
| **Quality Attribute:**  Performance | **Characterization ID**: QAP |
| **Context** | Bản tin được chuyển cho người cùng cấp trong vòng 2s |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin – Chuyển tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hiển thị kết quả |
| **Response measure(s)** | Thời gian thực hiện (s) |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAS01** |
| **Quality Attribute:**  Security | **Characterization ID**: QAS |
| **Context** | Tài khoản và mật khẩu người dùng được mã hóa dưới database |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Quản trị hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Quản trị hệ thống |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | System services. |
| **Response** | Tài khoản và mật khẩu được mã hóa |
| **Response measure(s)** |  |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAS02** |
| **Quality Attribute:**  Security | **Characterization ID**: QAS |
| **Context** | Thông báo lỗi khi một chức năng thực hiện không thành công |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Quản trị hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn Tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | System services. |
| **Response** | Hiển thị thông báo lỗi |
| **Response measure(s)** |  |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAA01** |
| **Quality Attribute:**  Avability | **Characterization ID**: QAA |
| **Context** | Đáp ứng nhiều nhất 1000 người truy cập |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Người dùng hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Người dùng hệ thống |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hệ thống cho phép người dùng truy cập |
| **Response measure(s)** | Số lượng người truy cập |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAA02** |
| **Quality Attribute:**  Avability | **Characterization ID**: QAA |
| **Context** | Hoạt động liên tục 24/7 trừ trường hợp mất điện |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Người dùng hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Người dùng hệ thống |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hệ thống cho phép người dùng truy cập |
| **Response measure(s)** | Thời gian hoạt động |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |